Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 - 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

ĐVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**4,723,558,336,268**	**3,914,919,645,004**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**888,328,113,104**	**668,192,690,536**
1. Tiền	111	V.01	588,195,633,360	373,252,381,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		300,132,479,744	294,940,309,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**2,822,605,313,188**	**2,178,143,165,300**
1. Phải thu khách hàng	131		2,536,267,424,280	1,957,280,495,388
2. Trả trước cho người bán	132		110,700,174,332	58,298,904,992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	181,300,910,260	169,825,322,152
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5,663,195,684)	(7,261,557,232)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**900,224,650,144**	**1,003,086,456,612**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	901,913,509,352	1,004,775,315,820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,688,859,208)	(1,688,859,208)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**112,400,259,832**	**65,497,332,556**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95,920,833,812	33,077,113,424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,192,420,400	26,244,550,508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,287,005,620	6,175,668,624
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**14,426,573,164,068**	**14,620,498,152,392**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13,822,512,322,408**	**14,104,615,502,168**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	13,642,288,054,968	13,924,378,008,948
- Nguyên giá	222		16,178,504,700,584	16,028,768,251,264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,536,216,645,616)	(2,104,390,242,316)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	160,072,427,632	158,848,511,868
- Nguyên giá	228		191,521,707,888	186,040,965,484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31,449,280,256)	(27,192,453,616)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20,151,839,808	21,388,981,352
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**413,151,310,348**	**309,701,591,924**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		379,932,983,084	276,483,264,660
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,218,327,264	33,218,327,264
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**2,238,864,204**	**2,487,633,836**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**188,670,667,108**	**203,693,424,464**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	166,429,112,404	183,356,215,456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	4,988,410,140	3,707,779,732
3. Tài sản dài hạn khác	278		17,253,144,564	16,629,429,276
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**19,150,131,500,336**	**18,535,417,797,396**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**12,345,158,496,831**	**12,313,745,373,984**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,269,501,953,735**	**5,086,641,861,240**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,337,809,534,176	2,049,614,955,880
2. Phải trả người bán	312		1,533,194,297,588	1,950,815,463,360
3. Người mua trả tiền trước	313		71,082,694,004	162,443,528,808
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	155,293,776,279	179,379,192,168
5. Phải trả người lao động	315		68,635,987,188	57,246,153,732
6. Chi phí phải trả	316	V.17	924,031,803,952	551,176,591,828
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	68,351,268,428	24,686,928,528
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		63,966,370,416	63,966,370,416
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47,136,221,704	47,312,676,520
II. Nợ dài hạn	**330**		**7,075,656,543,096**	**7,227,103,512,744**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,222,250,128,012	1,188,564,399,600
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,580,872,035,084	5,851,593,733,416
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39,314,537,068	37,748,896,308
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3,113,806,828	3,805,775,472
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		230,106,036,104	145,390,707,948
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**6,781,790,668,869**	**6,202,157,253,908**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6,781,790,668,869**	**6,202,157,253,908**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13,167,492,738)	(44,395,487,786)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		738,672,526,127	742,857,627,650
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		485,108,728,323	424,631,464,467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		239,665,032,592	209,854,853,452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,844,299,492,711	1,381,996,414,271
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**23,182,334,636**	**19,515,169,504**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**19,150,131,500,336**	**18,535,417,797,396**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			367,640,307,256	404,051,323,354
EUR			6,135.00	18,765.35
GBP			2.56	2.56
SGD			13,288.77	30,058.04
DZD			42,843,744.98	50,384,373.21
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - 2012

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 30/6/2012	TGBQLNH TB đến 30/6/2011	TGBQLNH TB đến 30/6/2012	TGBQLNH TB đến 30/6/2011
			20,828	20,278	20,828	20,278
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,634,726,399,828	2,078,629,415,156	4,994,800,670,272	4,150,907,106,950
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	2,634,726,399,828	2,078,629,415,156	4,994,800,670,272	4,150,907,106,950
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,005,629,385,736	1,561,410,315,361	3,729,227,010,924	3,145,300,667,004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		629,097,014,092	517,219,099,795	1,265,573,659,348	1,005,606,439,946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	20,140,759,312	32,537,885,145	33,450,205,388	91,926,054,620
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	110,509,848,068	133,375,117,410	203,807,645,216	262,611,273,178
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		87,640,995,660	*76,851,137,364*	158,589,661,484	150,795,238,088
8. Chi phí bán hàng	24		6,006,670,232	392,101,897	9,035,873,724	511,005,600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		234,837,657,832	178,290,665,771	346,073,132,592	261,139,577,050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		297,883,597,272	237,699,099,862	740,107,213,204	573,270,638,738
11. Thu nhập khác	31		9,502,504,236	59,690,955,096	11,888,018,388	71,153,717,536
12.Chi phí khác	32		3,126,491,080	63,006,448,246	3,180,373,116	80,334,176,476
13.Lợi nhuận khác	40		6,376,013,156	(3,315,493,150)	8,707,645,272	(9,180,458,940)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		24,240,563,660	19,990,349,067	28,400,102,712	32,255,322,368
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		328,500,174,088	254,373,955,779	777,214,961,188	596,345,502,166
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	41,731,709,780	25,970,294,361	111,079,348,072	64,804,837,960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(305,130,200)	3,701,307,448	(1,280,630,408)	5,390,541,296
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		287,073,594,508	224,702,353,970	667,416,243,524	526,150,122,910
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,431,856,452	2,226,460,524	4,364,507,400	3,060,348,054
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			284,641,738,056	222,475,893,446	663,051,736,124	523,089,774,856
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,250	1,061	2,912	2,494

- Trong kết quả hoạt kinh doanh luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo đã bao gồm phần lợi nhuận (38%) của các bên góp vốn trong hợp đồng hợp hợp tác kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD với giá trị tương ứng là : 51.078.335.104 VND

- Phần lợi nhuận này không thuộc về lợi ích của cổ đông của công ty mẹ. Một khoản tiền của phần lợi nhuận chưa phân phối của các bên góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh giàn khoan TAD đã được điều chỉnh thành khoản phải trả về lợi nhuận phải chia (sau khi điều chỉnh số lỗ luỹ kế trước đó và các điều chỉnh khác, nếu có) cho các bên góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2012

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	TGBQLNH TB đến 30/6/2012	TGBQLNH TB đến 30/6/2011
			20,828	20,278
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**777,214,961,188**	**596,345,502,166**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		439,179,707,872	351,807,888,720
- Các khoản dự phòng	03		(32,720,788)	203,408,618
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	875,867,654
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42,360,527,928)	(56,804,253,869)
- Chi phí lãi vay	06		158,589,661,484	150,795,238,088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1,332,591,081,828**	**1,043,223,651,377**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(642,557,046,608)	(2,388,297,614)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		102,861,806,468	(69,951,171,302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55,694,905,120)	(505,137,304,747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(45,916,617,336)	(41,747,231,110)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(137,458,571,803)	(156,178,188,659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(109,100,104,888)	(107,927,008,187)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(27,956,799,560)	(72,666,066,981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**416,768,842,981**	**87,228,382,777**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(150,102,022,376)	(163,394,703,370)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5,345,625,526
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(99,220,488,884)	(20,618,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,679,600,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,188,715,120	37,730,032,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(210,133,796,140)**	**(135,257,444,872)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,510,863,120)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,148,923,279,492	546,485,662,588
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,130,632,254,860)	(663,678,313,617)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80,501,575)	(206,657,317,992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**16,699,659,937**	**(323,849,969,021)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**223,334,706,778**	**(371,879,031,116)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**668,192,690,536**	**854,569,370,820**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(3,198,451,820)	6,296,181,405
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			(832,390)	74,017,803,137
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**888,328,113,104**	**563,004,324,246**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 2 - 2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	**179,379,192,168**	**731,018,612,015**	**755,104,027,904**	**155,293,776,279**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	59,802,186,720	259,471,745,016	263,664,719,673	**55,609,212,063**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		28,799,270,010	28,799,270,010	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	59,568,080	722,014,651	774,499,961	**7,082,770**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,201,172,900	111,079,348,072	109,437,598,677	**43,842,922,295**
Thu trên vốn				-
Thuế TNCN	42,055,189,448	232,776,390,260	240,497,050,765	**34,334,528,943**
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài		23,000,000	23,000,000	-
Các loại thuế khác	35,261,075,020	98,146,844,006	111,907,888,818	**21,500,030,208**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**179,379,192,168**	**731,018,612,015**	**755,104,027,904**	**155,293,776,279**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 **Đơn vị tính: VND**

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/3/2012 và kết thúc vào ngày 30/6/2012.Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khỏan đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhần bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoảu chi phí khác:

Chi phí trá trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	3,039,919,081	2,948,849,068
- Tiền gửi ngân hàng	585,155,714,279	370,303,532,188
-Tương đương tiền	300,132,479,744	294,940,309,280
Cộng	***888,328,113,104***	***668,192,690,536***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,370,511,143	1,588,157,078
- Phải thu người lao động	81,932,353	534,263,194
- Phải thu khác	179,848,466,764	167,702,901,880
Cộng	***181,300,910,260***	***169,825,322,152***

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	306,901,413	92,998,873,692
- Nguyên liệu, vật liệu	444,034,243,334	328,672,525,788
- Công cụ, dụng cụ	405,992,706	931,782,236
- Chi phí SX, KD dở dang	81,653,587,787	148,051,589,088
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	339,402,137,679	407,495,779,368
- Hàng gửi đi bán	36,110,646,433	26,624,765,648
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***901,913,509,352***	***1,004,775,315,820***

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	5,192,420,400	26,244,550,508
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	***5,192,420,400***	***26,244,550,508***

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**311,157,427,468**	**15,594,462,607,812**	**52,328,093,800**	**69,608,953,156**	**1,211,169,028**	**16,028,768,251,264**
- Mua trong năm	350,993,456	133,145,385,220	9,516,292,372	2,837,794,172	-	**145,850,465,220**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	650,125,192	18,003,681,544	-	-	-	**18,653,806,736**
- Tăng khác	84,894,928	27,159,712	693,551,572	664,475,684	-	**1,470,081,896**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	204,156,056	1,694,441,112	2,312,574,496	-	**4,211,171,664**
- Giảm khác	972,021,932	11,032,216,696	4,082,288	18,411,952	-	**12,026,732,868**
Số dư cuối kỳ	**311,271,419,112**	**15,734,402,461,536**	**60,839,414,344**	**70,780,236,564**	**1,211,169,028**	**16,178,504,700,584**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**55,047,799,988**	**1,979,973,788,584**	**31,947,781,128**	**37,269,578,024**	**151,294,592**	**2,104,390,242,316**
- Khấu hao trong năm	9,474,678,028	414,302,869,640	3,642,629,748	7,364,468,380	137,527,284	**434,922,173,080**
- Tăng khác	-	-	-	5,998,259,240	-	**5,998,259,240**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	163,458,144	796,358,580	2,135,953,056	-	**3,095,769,780**
- Giảm khác	-	-	5,998,259,240	-	-	**5,998,259,240**
Số dư cuối kỳ	**64,522,478,016**	**2,394,113,200,080**	**28,795,793,056**	**48,496,352,588**	**288,821,876**	**2,536,216,645,616**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**256,109,627,480**	**13,614,488,819,228**	**20,380,312,672**	**32,339,375,132**	**1,059,874,436**	**13,924,378,008,948**
Tại ngày cuối kỳ	**246,748,941,096**	**13,340,289,261,456**	**32,043,621,288**	**22,283,883,976**	**922,347,152**	**13,642,288,054,968**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**127,507,308,104**				**25,151,038,852**	**33,382,618,528**	**186,040,965,484**
- Mua trong năm					5,488,698,700		5,488,698,700
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC							
- Giảm khác					7,956,296	-	7,956,296
Số dư cuối kỳ	**127,507,308,104**	-	-	-	**30,631,781,256**	**33,382,618,528**	**191,521,707,888**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**1,864,834,980**				**15,528,002,980**	**9,799,615,656**	**27,192,453,616**
- Khấu hao trong năm	192,783,968	-	-	-	3,231,276,748	833,474,076	4,257,534,792
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC							
- Giảm khác	-	-	-	-	708,152	-	708,152
Số dư cuối kỳ	**2,057,618,948**	-	-	-	**18,758,571,576**	**10,633,089,732**	**31,449,280,256**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**125,642,473,124**	-	-	-	**9,623,035,872**	**23,583,002,872**	**158,848,511,868**
Tại ngày cuối kỳ	**125,449,689,156**	-	-	-	**11,873,209,680**	**22,749,528,796**	**160,072,427,632**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	20,151,839,808	**21,388,981,352**
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	14,843,761,524	14,843,761,524
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	69,136,671	5,530,188,076
+ Máy lọc nước biển thành nước ngọt	2,990,165,155	-
+ Máy bơm lọc bùn	958,504,560	-
+ Máy phun mước áp lực cao	213,237,064	-
+ Bộ thiết bị hiệu chuẩn để đo thiết bị Tubular	505,440,991	-
+ Bộ thiết bị làm việc trên cao- Crane Maintenance Kit	35,765,633	-
+ Chế tạo kệ chứa thiết bị đầu giếng cho P.Kỹ thuật	326,054,634	-
+ Công trình khác	209,773,576	1,015,031,752

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	23,218,327,264
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	*33,218,327,264*	*33,218,327,264*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	73,318,791,000	88,488,195,388
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	12,150,080,241	39,279,608,512
- Chi phí ống khoan	-	380,340,108
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVDI	34,195,570,151	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	46,764,671,012	55,208,071,448
Cộng	*166,429,112,404*	*183,356,215,456*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,675,698,408,861	1,519,884,309,984
- Vay ngắn hạn	662,111,125,315	529,730,645,896
Cộng	**2,337,809,534,176**	**2,049,614,955,880**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	55,609,212,063	59,802,186,720
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	7,082,770	59,568,080
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,842,922,296	42,201,172,900
- Thuế thu nhập cá nhân	34,334,528,943	42,055,189,448
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	21,500,030,207	35,261,075,020
Cộng	*155,293,776,279*	*179,379,192,168*

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	96,301,041,037	75,169,959,896
-Chi phí phải trả khác	827,730,762,915	476,006,631,932

+Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	467,272,576,756	220,412,337,701
+Trích trước chi phí liên quan đến dây neo	37,182,173,301	-
+Chi phí phải trả khác	323,276,012,858	255,594,294,231
Cộng	***924,031,803,952***	***551,176,591,828***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	360,838,435	
- Kinh phí công đoàn	1,683,371,863	1,088,358,184
- Bảo hiểm xã hội	606,959,162	644,749,902
- Bảo hiểm y tế	154,934,285	39,780,230
- Bảo hiểm thất nghiệp	87,684,630	75,800,590
- Cổ tức phải trả	2,957,139,445	3,038,469,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62,500,340,608	19,799,770,622
Cộng	***68,351,268,428***	***24,686,928,528***

19- Phải trả dài hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,188,564,401,058	1,188,564,399,600
- Phải trả dài hạn khác	33,685,726,954	-
Cộng	***1,222,250,128,012***	***1,188,564,399,600***

20- Vay và nợ dài hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a- Vay dài hạn	5,580,872,035,084	5,851,593,733,416
- Vay ngân hàng	5,580,872,035,084	5,851,593,733,416
Cộng	**5,580,872,035,084**	**5,851,593,733,416**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4,988,410,140	3,707,779,732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**4,988,410,140**	**3,707,779,732**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,052,171,474,162**	**155,286,069,483**	**314,912,705,555**	**253,826,437,681**	**(36,492,366,851)**	**5,226,916,701,884**
Điều chỉnh đầu kỳ								-
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			1,067,046,604,472					1,067,046,604,472
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						489,031,189,969		489,031,189,969
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(422,025,649,733)					(422,025,649,733)
- Cổ phiếu quỹ							(7,903,120,935)	(7,903,120,935)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(315,196,014,630)	54,568,783,969	109,718,758,912			(150,908,471,749)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,381,996,414,271**	**209,854,853,452**	**424,631,464,467**	**742,857,627,650**	**(44,395,487,786)**	**6,202,157,253,908**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,381,996,414,271**	**209,854,853,452**	**424,631,464,467**	**742,857,627,650**	**(44,395,487,786)**	**6,202,157,253,908**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			663,051,736,124					663,051,736,124
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(4,875,543,208)		(4,875,543,208)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			-					-
- Cổ phiếu quỹ							31,227,995,048	31,227,995,048
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(167,062,929,272)	29,810,179,140	60,477,263,856			(76,775,486,276)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						690,441,685		690,441,685
- Điều chỉnh lợi ích của các bên góp vốn BCC			(33,685,728,412)					(33,685,728,412)
Số dư cuối kỳ này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,844,299,492,711**	**239,665,032,592**	**485,108,728,323**	**738,672,526,127**	**(13,167,492,738)**	**6,781,790,668,869**

- Trong kết quả hoạt động kinh doanh luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo đã bao gồm phần lợi nhuận VND 51,078,335,104 (38%) của các bên góp vốn trong hợp đồng hợp hợp tác kinh doanh giàn khoan TAD.

- Phần lợi nhuận này không thuộc về lợi ích của cổ đông của công ty mẹ. Một khoản tiền của phần lợi nhuận chưa phân phối của các bên góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh giàn khoan TAD đã được điều chỉnh thành khoản phải trả về lợi nhuận phải chia (sau khi điều chỉnh số lỗ luỹ kế trước đó và các điều chỉnh khác, nếu có) cho các bên góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Năm nay*	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	422,025,649,733

d- Cổ tức	*Năm nay*	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu	*Năm nay*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	988,580
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	988,580
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	209,519,635
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	209,519,635
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	485,108,728,323	424,631,464,467
- Quỹ dự phòng tài chính	239,665,032,592	209,854,853,452
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47,136,221,704	47,312,676,520

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 - 2012	*Quý 2 - 2011*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*2,634,726,399,828*	*2,078,629,415,156*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	2,634,726,399,828	2,078,629,415,156

	Quý 2 - 2012	*Quý 2 - 2011*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	*2,634,726,399,828*	*2,078,629,415,156*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	395,228,631,812	205,678,747,329
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,331,444,066,789	1,232,334,340,016
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	908,053,701,227	640,616,327,811

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	378,619,760,188	170,945,006,939
- Giá vốn dịch vụ khoan	974,521,122,252	824,862,063,377
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	652,488,503,296	565,603,245,045
Cộng	*2,005,629,385,736*	*1,561,410,315,361*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,814,540,192	9,098,282,953
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
LN cty LD		
LN Cty con		
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,326,219,120	23,439,602,192
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	*20,140,759,312*	*32,537,885,145*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Lãi tiền vay	87,640,995,660	76,851,137,364
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,386,175,475	51,087,872,461
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	875,867,654
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	4,482,676,933	4,560,239,931
Cộng	***110,509,848,068***	***133,375,117,410***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41,731,709,780	25,970,294,361
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**41,731,709,780**	**25,970,294,361**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(305,130,200)	1,543,253,743
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2,158,053,705
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	**(305,130,200)**	**3,701,307,448**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	618,347,932,603	238,819,071,544
- Chi phí nhân công	691,066,674,338	456,779,655,220
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	230,879,871,701	169,788,012,551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	499,727,052,116	766,941,068,716
- Chi phí khác bằng tiền	206,452,183,042	107,765,274,998
Cộng	**2,246,473,713,800**	**1,740,093,083,029**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	563,441,019,180	48,494,727,981
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	65,697,896,591	89,110,542,098
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	58,106,995,800	87,160,493,700
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	198,049,078	290,679,734

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 2 - 2012				Quý 2 - 2011			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	1,170,631,347,782	1,045,909,688,456	395,228,631,812	16,608,871,623	593,189,096,864	447,600,182,510	205,678,747,329	34,733,740,390
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	16,316,558,376,278	10,348,743,184,670	1,331,444,066,789	356,922,944,537	13,426,585,663,327	8,377,101,367,967	1,232,334,340,016	407,472,276,639
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,662,941,776,276	950,505,623,705	908,053,701,227	255,565,197,932	1,426,154,394,647	901,197,863,767	640,616,327,811	75,013,082,766
Tổng cộng	19,150,131,500,336	12,345,158,496,831	2,634,726,399,828	629,097,014,092	15,445,929,154,838	9,725,899,414,244	2,078,629,415,156	517,219,099,795

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2011 là USD/VND: 20618

-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 - 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**226,788,858**	**187,964,262**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**42,650,668**	**32,081,462**
1. Tiền	111	V.01	28,240,620	17,920,702
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,410,048	14,160,760
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**135,519,748**	**104,577,644**
1. Phải thu khách hàng	131		121,772,010	93,973,521
2. Trả trước cho người bán	132		5,314,969	2,799,064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,704,672	8,153,703
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(271,903)	(348,644)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**43,221,848**	**48,160,479**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43,302,934	48,241,565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(81,086)	(81,086)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,396,594**	**3,144,677**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,605,379	1,588,108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		249,300	1,260,061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		541,915	296,508
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**692,652,831**	**701,963,614**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**663,650,486**	**677,194,906**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	654,997,506	668,541,291
- Nguyên giá	222		776,767,078	769,577,888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121,769,572)	(101,036,597)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,685,444	7,626,681
- Nguyên giá	228		9,195,396	8,932,253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,509,952)	(1,305,572)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	967,536	1,026,934
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**19,836,341**	**14,869,483**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,241,453	13,274,595
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,594,888	1,594,888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	
V. Lợi thế thương mại	**269**		**107,493**	**119,437**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9,058,511**	**9,779,788**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	7,990,643	8,803,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	239,505	178,019
3. Tài sản dài hạn khác	278		828,363	798,417
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**919,441,689**	**889,927,876**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**592,719,344**	**591,211,128**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**253,000,862**	**244,221,330**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	112,243,592	98,406,710
2. Phải trả người bán	312		73,612,171	93,663,120
3. Người mua trả tiền trước	313		3,412,843	7,799,286
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,456,010	8,612,406
5. Phải trả người lao động	315		3,295,371	2,748,519
6. Chi phí phải trả	316	V.17	44,364,884	26,463,251
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,281,701	1,185,276
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,071,172	3,071,172
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,263,118	2,271,590
II. Nợ dài hạn	**330**		**339,718,482**	**346,989,798**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		58,683,029	57,065,700
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	267,950,453	280,948,422
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,887,581	1,812,411
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		149,501	182,724
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		11,047,918	6,980,541
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**325,609,308**	**297,779,780**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**325,609,308**	**297,779,780**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(2,342,963)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,980,222)	(1,746,136)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,633,570	22,729,918
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,661,496	11,230,241
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		95,733,520	73,537,290
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**1,113,037**	**936,968**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**919,441,689**	**889,927,876**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			367,640,307,256	404,051,323,354
EUR			6,135	18,765
GBP			3	3
SGD			13,289	30,058
DZD			42,843,745	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	126,499,251	102,506,629	239,811,824	204,700,025
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	126,499,251	102,506,629	239,811,824	204,700,025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	96,294,862	77,000,213	179,048,733	155,109,018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		30,204,389	25,506,416	60,763,091	49,591,007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	967,004	1,604,590	1,606,021	4,533,290
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5,305,831	6,577,331	9,785,272	12,950,551
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,207,845	3,789,878	7,614,253	7,436,396
8. Chi phí bán hàng	24		288,394	19,336	433,833	25,200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,275,094	8,792,320	16,615,764	12,877,975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,302,074	11,722,019	35,534,243	28,270,571
11. Thu nhập khác	31		456,237	2,943,631	570,771	3,508,912
12.Chi phí khác	32		150,110	3,107,133	152,697	3,961,642
13.Lợi nhuận khác	40		306,127	(163,502)	418,074	(452,730)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		1,163,845	985,815	1,363,554	1,590,656
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		15,772,046	12,544,332	37,315,871	29,408,497
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2,003,635	1,280,713	5,333,174	3,195,820
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(14,650)	182,528	(61,486)	265,832
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		13,783,061	11,081,091	32,044,183	25,946,845
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			116,759	109,797	209,550	150,920
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			13,666,302	10,971,294	31,834,633	25,795,925
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.06	0.05	0.14	0.12

- Trong kết quả hoạt kinh doanh luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo đã bao gồm phần lợi nhuận (38%) của các bên góp vốn trong hợp đồng hợp hợp tác kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD với giá trị tương ứng là : 2.452.388 USD
- Phần lợi nhuận này không thuộc về lợi ích của cổ đông của công ty mẹ. Một khoản tiền của phần lợi nhuận chưa phân phối của các bên góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh giàn khoan TAD đã được điều chỉnh thành khoản phải trả về lợi nhuận phải chia (sau khi điều chỉnh số lỗ luỹ kế trước đó và các điều chỉnh khác, nếu có) cho các bên góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**37,315,871**	**29,408,497**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		21,086,024	17,349,240
- Các khoản dự phòng	03		(1,571)	10,031
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	43,193
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,033,826)	(2,801,275)
- Chi phí lãi vay	06		7,614,253	7,436,396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**63,980,751**	**51,446,082**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30,850,636)	(117,778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,938,631	(3,449,609)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,674,040)	(24,910,608)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,204,562)	(2,058,745)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,599,701)	(7,701,854)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,238,146)	(5,322,369)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,342,270)	(3,583,493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20,010,027**	**4,301,626**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,206,742)	(8,057,733)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	263,617
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,763,803)	(1,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,881,540	1,860,639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10,089,005)**	**(6,633,477)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(72,540)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55,162,439	26,949,683
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54,284,245)	(32,728,983)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,905)	(10,026,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**801,749**	**(15,805,960)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**10,722,771**	**(18,137,811)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**32,081,462**	**45,138,885**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(153,565)	(305,373)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**42,650,668**	**27,306,447**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 2 - 2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	USD	USD	USD	USD
Thuế	**8,612,406**	**35,097,878**	**36,254,274**	**7,456,010**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,871,240	12,457,833	12,659,147	**2,669,926**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,382,719	1,382,719	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2,860	34,666	37,186	**340**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,026,175	5,333,174	5,254,350	**2,104,999**
Thu trên vốn	-	-	-	
Thuế TNCN	2,019,166	11,176,128	11,546,814	**1,648,479**
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	
Thuế môn bài	-	1,104	1,104	
Các loại thuế khác	1,692,965	4,712,255	5,372,954	**1,032,266**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**8,612,406**	**35,097,878**	**36,254,274**	**7,456,010**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí	Tầng 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cẩn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/3/2012 và kết thúc vào ngày 30/6/2012.Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhần TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 *ĐVT: USD*

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	145,953	141,581
- Tiền gửi ngân hàng	28,094,667	17,779,121
-Tương đương tiền	14,410,048	14,160,760
Cộng	*42,650,668*	*32,081,462*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	65,801	76,251
- Phải thu người lao động	3,934	25,651
- Phải thu khác	8,634,937	8,051,801
Cộng	*8,704,672*	*8,153,703*

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	14,735	4,465,089
- Nguyên liệu, vật liệu	21,319,101	15,780,321
- Công cụ, dụng cụ	19,493	44,737
- Chi phí SX, KD dở dang	3,920,376	7,108,296
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	16,295,474	19,564,806
- Hàng gửi đi bán	1,733,755	1,278,316
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*43,302,934*	*48,241,565*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	249,300	1,260,061
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*249,300*	*1,260,061*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**14,939,381**	**748,725,879**	**2,512,392**	**3,342,085**	**58,151**	**769,577,888**
- Mua trong năm	16,852	6,392,615	456,899	136,249	-	**7,002,615**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31,214	864,398	-	-	-	**895,612**
- Tăng khác	4,076	1,304	33,299	31,903	-	**70,582**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	9,802	81,354	111,032	-	**202,188**
- Giảm khác	46,669	529,682	196	884	-	**577,431**
Số dư cuối kỳ	**14,944,854**	**755,444,712**	**2,921,040**	**3,398,321**	**58,151**	**776,767,078**
Giá trị hao mòn lũy kế	**2,642,971**	**95,063,078**			(58,151)	
Số dư đầu năm	**2,642,971**	**95,063,078**	**1,245,896**	**2,077,388**	**7,264**	**101,036,597**
- Khấu hao trong năm	454,901	19,891,630	174,891	353,585	6,603	**20,881,610**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,848	38,235	102,552	-	**148,635**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3,097,872**	**114,946,860**	**1,382,552**	**2,328,421**	**13,867**	**121,769,572**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**12,296,410**	**653,662,801**	**1,266,496**	**1,264,697**	**50,887**	**668,541,291**
Tại ngày cuối kỳ	**11,846,982**	**640,497,852**	**1,538,488**	**1,069,900**	**44,284**	**654,997,506**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918**	-	-	-	**1,207,559**	**1,602,776**	**8,932,253**
- Mua trong năm	-	-	-	-	263,525	-	**263,525**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	382	-	382
Số dư cuối kỳ	**6,121,918**	-	-	-	**1,470,702**	**1,602,776**	**9,195,396**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư dầu năm	**89,535**	-	-	-	**745,535**	**470,502**	**1,305,572**
- Khấu hao trong năm	9,256	-	-	-	155,141	40,017	**204,414**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	34	-	**34**
Số dư cuối kỳ	**98,791**	-	-	-	**900,642**	**510,519**	**1,509,952**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,032,383**	-	-	-	**462,024**	**1,132,274**	**7,626,681**
Tại ngày cuối kỳ	**6,023,127**	-	-	-	**570,060**	**1,092,257**	**7,685,444**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	967,536	**1,026,934**
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	712,683	712,683
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	3,319	265,517
+ Máy lọc nước biển thành nước ngọt	143,565	-
+ Máy bơm lọc bùn	46,020	-
+ Máy phun mước áp lực cao	10,238	-
+ Bộ thiết bị hiệu chuẩn để đo thiết bị Tubular	24,267	-
+ Bộ thiết bị làm việc trên cao- Crane Maintenance Kit	1,717	-
+ Chế tạo kệ chứa thiết bị đầu giếng cho P.Kỹ thuật	15,655	-
+ Công trình khác	10,072	48,734

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,123	480,123
Cộng	*1,594,888*	*1,594,888*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	3,520,203	4,248,521
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	583,353	1,885,904
- Chi phí ống khoan	-	18,261
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVDI	1,641,808	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,245,279	2,650,666
Cộng	*7,990,643*	*8,803,352*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80,454,120	72,973,128
- Vay ngắn hạn	31,789,472	25,433,582
Cộng	**112,243,592**	**98,406,710**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	2,669,926	2,871,240
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	340	2,860
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,104,999	2,026,175
- Thuế thu nhập cá nhân	1,648,479	2,019,166
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1,032,266	1,692,965
Cộng	*7,456,010*	*8,612,406*

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	4,623,634	3,609,082
-Chi phí phải trả khác	39,741,250	22,854,169

+Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	22,434,827	10,582,501
+Trích trước chi phí liên quan đến dây neo	1,785,201	-
+Chi phí phải trả khác	15,521,222	12,271,668
Cộng	***44,364,884***	***26,463,251***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,325	-
- Kinh phí công đoàn	80,823	52,255
- Bảo hiểm xã hội	29,142	30,956
- Bảo hiểm y tế	7,439	1,910
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,210	3,639
- Cổ tức phải trả	141,979	145,884
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,000,785	950,632
Cộng	***3,281,701***	***1,185,276***

19- Phải trả dài hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	57,065,700	57,065,700
- Phải trả dài hạn khác	1,617,329	-
Cộng	***58,683,029***	***57,065,700***

20- Vay và nợ dài hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a- Vay dài hạn	267,950,453	280,948,422
- Vay ngân hàng	267,950,453	280,948,422
Cộng	**267,950,453**	**280,948,422**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	239,505	178,019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**239,505**	**178,019**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**57,313,295**	**8,566,920**	**17,374,910**	**427,503**	**(1,965,071)**	**276,088,987**
Điều chỉnh đầu kỳ								-
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			52,078,999					52,078,999
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(2,173,639)		(2,173,639)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(20,471,334)					(20,471,334)
- Cổ phiếu quỹ							(377,892)	(377,892)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(15,383,670)	2,663,321	5,355,008			(7,365,341)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**73,537,290**	**11,230,241**	**22,729,918**	**(1,746,136)**	**(2,342,963)**	**297,779,780**
Số dư đầu năm nay	**117,333,602**	**77,037,828**	**73,537,290**	**11,230,241**	**22,729,918**	**(1,746,136)**	**(2,342,963)**	**297,779,780**
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			31,834,633					31,834,633
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(234,086)		(234,086)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả								-
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477	1,532,477
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(8,021,074)	1,431,255	2,903,652			(3,686,167)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
- Điều chỉnh lợi ích của các bên góp vốn BCC		-	(1,617,329)					(1,617,329.00)
Số dư cuối kỳ này	**117,333,602**	**77,037,828**	**95,733,520**	**12,661,496**	**25,633,570**	**(1,980,222)**	**(810,486)**	**325,609,308**

- Trong kết quả hoạt động kinh doanh luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo đã bao gồm phần lợi nhuận USD 2,452,388 (38%) của các hên góp vốn trong hợp đồng hợp hợp tác kinh doanh giàn khoan TAD.

- Phần lợi nhuận này không thuộc về lợi ích của cổ đông của công ty mẹ. Một khoản tiền của phần lợi nhuận chưa phân phối của các bên góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh giàn khoan TAD đã được điều chỉnh thành khoản phải trả về lợi nhuận phải chia (sau khi điều chỉnh số lỗ luỹ kế trước đó và các điều chỉnh khác, nếu có) cho các bên góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
Cộng	**117,333,602**	**117,333,602**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Kỳ này*	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm:	**117,333,602**	**117,333,602**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	20,471,334

d- Cổ tức	*Năm nay*	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu	*Năm nay*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	988,580
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	988,580
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	25,633,570	22,729,918
- Quỹ dự phòng tài chính	12,661,496	11,230,241
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,263,118	2,271,590

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 - 2012	*Quý 2 - 2011*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*126,499,251*	*102,506,629*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	126,499,251	102,506,629

	Quý 2 - 2012	*Quý 2 - 2011*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	126,499,251	102,506,629
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	18,975,832	10,142,950
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	63,925,680	60,771,986
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	43,597,739	31,591,692

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	18,178,402	8,430,072
- Giá vốn dịch vụ khoan	46,788,992	40,677,683
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	31,327,468	27,892,457
Cộng	*96,294,862*	*77,000,213*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	423,206	448,678
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
LN cty LD	-	-
LN Cty con	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	543,798	1,155,913
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	*967,004*	*1,604,590*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Lãi tiền vay	4,207,845	3,789,878
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	882,762	2,519,374
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	43,193
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác	215,224	224,886
Cộng	***5,305,831***	***6,577,331***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,003,635	1,280,713
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**2,003,635**	**1,280,713**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(14,650)	76,105
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	106,423
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Cộng	**(14,650)**	**182,528**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,688,301	11,777,250
- Chi phí nhân công	33,179,694	22,525,873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,085,072	8,373,016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,993,041	37,821,337
- Chi phí khác bằng tiền	9,912,242	5,314,394
Cộng	**107,858,350**	**85,811,869**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đvt: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 2 - 2012*	*Quý 2 - 2011*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	27,052,094	2,328,343
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	3,154,307	4,278,401
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	2,789,850	4,184,775
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	9,509	13,956

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 2 - 2012				Quý 2 - 2011			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	56,204,693	50,216,520	18,975,832	797,430	28,770,448	21,709,195	10,142,950	1,712,878
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	783,395,351	496,866,871	63,925,680	17,136,688	651,206,987	406,300,386	60,771,986	20,094,303
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	79,841,645	45,635,953	43,597,739	12,270,271	69,170,356	43,709,277	31,591,692	3,699,235
Tổng cộng	**919,441,689**	**592,719,344**	**126,499,251**	**30,204,389**	**749,147,791**	**471,718,858**	**102,506,629**	**25,506,416**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2011 là USD/VND: 20618

-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG